

Số: 223./2020/TB/THEPHACO

V/v Công bố Báo cáo thường niên năm 2019

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 05 năm 2020

CÔNG BỐ THÔNG TIN

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán.**

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
 - Mã chứng khoán: DTH
 - Địa chỉ: Số 232 Trần Phú, phường Lam Sơn, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa
 - Điện thoại liên hệ: 02373 737 888 Fax: 02373 855 209
 - Email: tkhdqthephaco@gmail.com
 - Loại thông tin công bố: Định kỳ
2. Nội dung thông tin công bố
Công bố Báo cáo thường niên năm 2019 của Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa.
3. Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty ngày tại đường dẫn: <http://thephaco.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo thường niên năm
2019 của Công ty cổ phần
Dược - Vật tư y tế Thanh
Hóa.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT



TRẦN THANH MINH

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
DƯỢC -
VẬT TƯ Y
TẾ THANH
HÓA**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN DƯỢC -
VẬT TƯ Y TẾ THANH
HÓA
DN: C=VN, S=THANH
HÓA, L=TP. Thanh Hóa,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ
THANH HÓA,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:2800231948
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2020-05-07 15:48:31
Foxit Reader Version: 9.7.1

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ
Năm báo cáo 2019

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - VẬT TƯ Y TẾ THANH HOÁ;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa số 2800231948 do sở KH&ĐT Thanh Hóa cấp lần thứ 13, ngày 05/06/2018;
- Vốn điều lệ: 74.716.140.000 đ;
- Địa chỉ: Số 232 Trần phú, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa, Việt Nam;
- Số điện thoại: 02373.737.888;
- Số fax: 02373.855.209;
- Website: Thephaco.vn;
- Mã cổ phiếu: DTH.

2. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

- Ngày thành lập: 10/04/1961 theo QĐ760/TCCB-QĐ của UBHC tỉnh Thanh Hóa;
- Ngày 04/01/1965: Nâng cấp xưởng sản xuất của QD Dược phẩm thành Xí nghiệp Dược phẩm trực thuộc QD Dược phẩm;
- Ngày 09/03/1967: Tách Xí nghiệp Dược phẩm từ QD Dược phẩm thành Xí nghiệp Dược phẩm Thanh Hóa, hạch toán độc lập;
- Ngày 16/05/1976: UBND tỉnh quyết định tách Trạm thu mua dược liệu thuộc QD Dược phẩm để hình thành Công ty Dược liệu và Công ty Dược phẩm;
- Năm 1979 sát nhập Công ty Dược liệu vào Công ty Dược phẩm thành Công ty Dược Thanh Hóa;
- Ngày 07/05/1997: Hợp nhất Công ty Thiết bị Vật tư Y tế với Công ty Dược Thanh Hóa thành Công ty Dược thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa;

- Ngày 01/04/1998: Hợp nhất Xí nghiệp Dược phẩm và Công ty Dược thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa thành Công ty Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa;
- Ngày 01/01/2001: Tách Cửa hàng Thiết bị Vật tư Y tế cổ phần hóa thành Công ty cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế;
- Ngày 01/12/2002: Cổ phần hóa Công ty Dược Vật tư Y tế thành Công ty cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa (Công ty) cho tới nay;
- Niêm yết: Chưa niêm yết;
- Các sự kiện khác: Không có.

3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

3.1. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Kinh doanh thuốc tân dược, hóa mỹ phẩm; kinh doanh vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, hàng công nghệ phẩm; kinh doanh vắc xin và sinh phẩm y tế; kinh doanh thuốc thực phẩm, sản phẩm dinh dưỡng; kinh doanh thuốc nam, thuốc bắc, nguyên liệu làm thuốc, cao đơn hoàn tán, thuốc thang, rượu thuốc; kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh thiết bị y tế và vật tư y tế, thiết bị khoa học kỹ thuật;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá. Chi tiết: Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Bảo dưỡng máy móc thiết bị;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược;
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất vật tư y tế;
- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Chi tiết: Khám chữa bệnh nội khoa, ngoại khoa, chuẩn đoán hình ảnh, xét nghiệm, khám chữa bệnh thông thường về mắt;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Kinh doanh hóa chất dược dụng, hóa chất xét nghiệm; Kinh doanh hóa chất sử dụng trong công nghiệp (không bao gồm các loại hóa chất Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;

- Bán buôn đồ uống;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất đồ ăn dinh dưỡng, sữa và các thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm có chứa phần Hoocmon; sản xuất thực phẩm dinh dưỡng, sản xuất thực phẩm chức năng; sản xuất các loại trà dược thảo;
- Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng;
- Dịch vụ đóng gói;
- Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt máy móc, thiết bị;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm dinh dưỡng, thực phẩm chức năng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm y tế;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty sản xuất và kinh doanh.

(Nguồn: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa số 2800231948 do sở KH&ĐT Thanh Hóa cấp lần thứ 13, ngày 05/06/2018)

3.2. Địa bàn kinh doanh

Tỉnh Thanh Hóa và các tỉnh thành trên lãnh thổ Việt Nam.

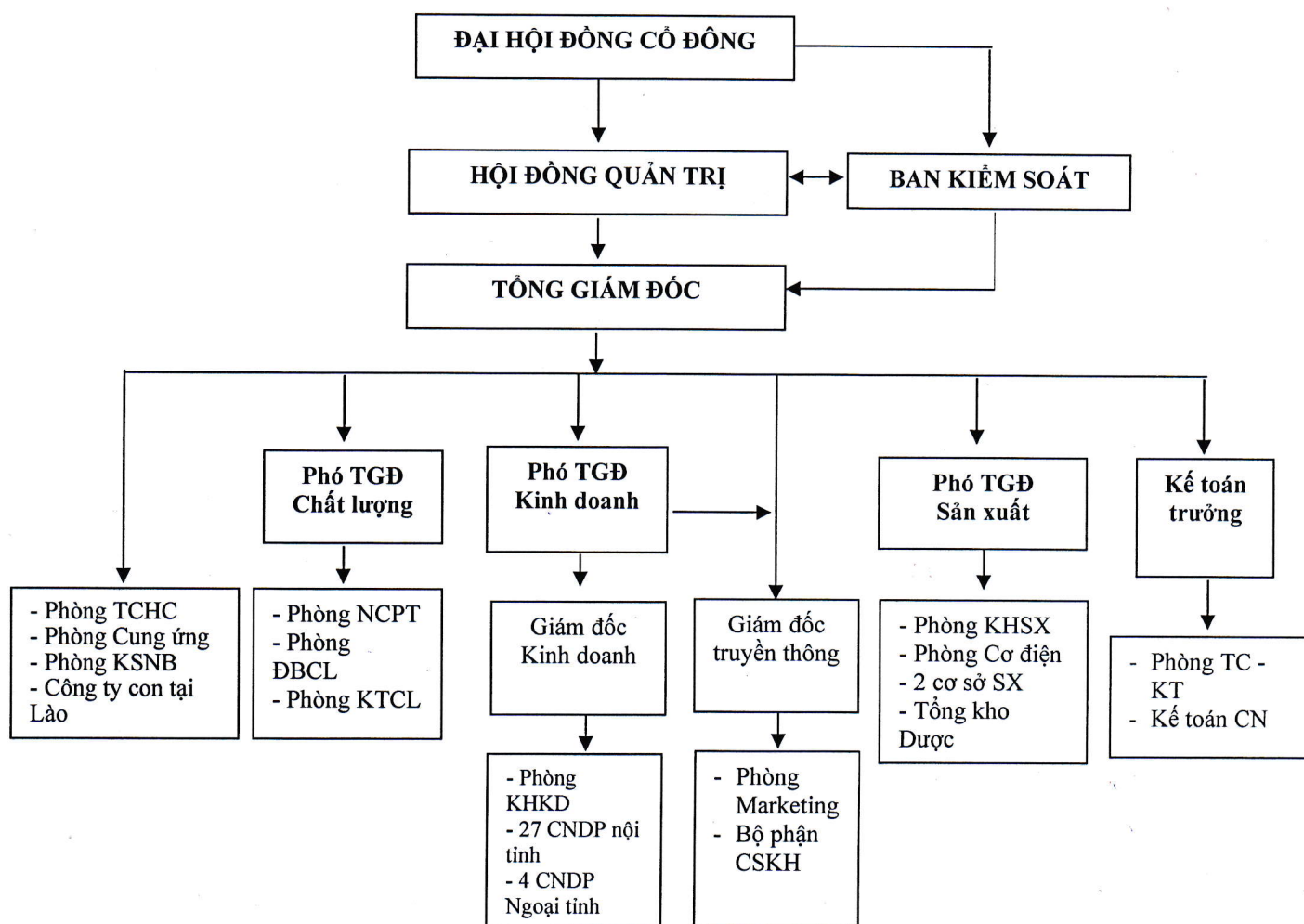
4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

4.1. Mô hình quản trị

Hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Luật doanh nghiệp và Điều lệ Công ty cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa. Mô hình quản trị: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các phòng ban chức năng phục vụ hoạt động của Công ty.

4.2. Cơ cấu bộ máy quản lý

Cơ cấu tổ chức Công ty trình bày theo sơ đồ sau:



4.3. Các công ty con, công ty liên kết

Công ty TNHH MTV Dược Thanh hóa - Hòa Phấn. Địa chỉ: Bản Mi Súc, huyện Sầm Nưa, tỉnh Hòa Phấn, Nước Cộng Hòa Dân Chủ Nhân Dân Lào.

5. Định hướng phát triển

5.1. Các mục tiêu ngắn hạn

- Xác định sản xuất và bán hàng Công ty sản xuất là mục tiêu hàng đầu; Vận dụng linh hoạt các chính sách kinh doanh, chăm sóc khách hàng; Nâng cao uy tín của Công ty trên thị trường;

- Tiếp tục cải thiện hiệu quả sản xuất của 2 nhà máy sản xuất thuốc: Nhà máy thuốc Tân dược: thuốc viên cốm bột, thuốc tiêm, thuốc nhỏ mắt Non - β lactam; thuốc viên cốm kháng sinh β lactam dòng Penicilin và nhà máy sản xuất thuốc Đông dược đạt tiêu chuẩn GMP -WHO. Đưa vào sản xuất dây chuyền Cephalosporin;

- Đẩy mạnh sản xuất các nhóm sản phẩm thuốc và thực phẩm bảo vệ sức khỏe có giá trị kinh tế cao: viên nang mềm, thuốc si rô, viên sủi...;

- Đầu tư máy móc thiết bị theo hướng hiện đại nhằm tăng năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.

5.2. Chiến lược trung và dài hạn

5.2.1. Nâng cao năng lực và chất lượng sản xuất

- Liên tục đảm bảo và cải thiện chất lượng sản phẩm để trở thành một thương hiệu đáng tin cậy của mọi người, mọi cơ sở y tế, góp phần xây dựng ngành Dược phẩm Việt Nam ngày càng phát triển;

- Nâng cấp, đầu tư máy móc thiết bị sản xuất hiện đại đáp ứng các tiêu chuẩn sản xuất của Việt Nam và Quốc tế.

5.2.2. Đầu tư phát triển sản phẩm

- Tập trung nghiên cứu nhằm phát triển nhóm sản phẩm thuốc và thực phẩm bảo vệ sức khỏe mới, đáp ứng được nhu cầu thị trường: viên nang mềm, nhóm Cephalosporin, viên sủi, ống uống, si rô tân dược, các dòng sản phẩm có giá trị cao.

- Cải tiến chất lượng sản phẩm, mẫu mã sản phẩm phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, để sản phẩm của công ty có hiệu quả điều trị cao và khả năng cạnh tranh tốt trên thị trường.

5.2.3. Xây dựng kênh phân phối chuyên nghiệp, đa dạng có chiều sâu

- Phát triển thị trường ngoại tỉnh theo chủ trương triển khai cung ứng đến các quầy bán lẻ trên toàn quốc. Ứng dụng công nghệ thông tin trên thiết bị Smartphone trong công tác phát triển thị trường;

- Tăng cường chính sách, khả năng chăm sóc và tư vấn cho khách hàng;

- Tiếp tục quảng bá thương hiệu Thephaco trên thị trường toàn quốc.

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Qua gần 60 năm liên tục phấn đấu, Công ty luôn giữ vững truyền thống, từng bước trưởng thành, tăng trưởng và phát triển.

Công ty đã được Nhà nước tặng thưởng danh hiệu Anh hùng Lao động, 1 Huân chương Độc lập hạng 3, 6 Huân chương Lao động, 2 danh hiệu Chiến sỹ thi đua toàn quốc, 2 danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp tỉnh, 3 bằng khen Chính phủ, 3 cờ thi đua Chính phủ và 6 cờ thi đua của Bộ Y tế, của tỉnh và các ban ngành đoàn thể xã hội. Năm 2008 Công ty vinh dự là một trong sáu đơn vị được nhận giải Vàng Chất lượng Việt Nam; Năm 2015 Công ty là 1 trong 32 doanh nghiệp trên toàn quốc đạt danh hiệu “Ngôi sao thuốc việt” và ông uống bổ dưỡng Biofil là 1 trong 62 sản phẩm trên toàn quốc được Bộ y tế công nhận danh hiệu “Ngôi sao thuốc việt”; Năm 2017 Công ty được trao tặng doanh nghiệp khoa học.

Từ năm 2018, Công ty bắt đầu thay đổi định hướng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tổng doanh thu năm 2018 đạt 515,2 tỷ đồng, doanh thu các mặt hàng cho Công ty sản xuất đạt 304,2 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 2,78 tỷ đồng.

Năm 2019, Tổng doanh thu đạt gần 522,3 tỷ đồng bằng 101,4% so với thực hiện năm 2018 và 86,9% so với kế hoạch; Doanh thu hàng Công ty sản xuất đạt gần 404,1 tỷ đồng bằng 132,8% so với thực hiện năm 2018 và 106,3% so kế hoạch. Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt gần 4,6 tỷ đồng bằng 164% so với thực hiện năm 2018 và 114% so với kế hoạch. Công ty đã hoàn thành vượt mức hai chỉ tiêu quan trọng được ĐHĐCĐ đặt ra là doanh thu hàng Công ty sản xuất và Lợi nhuận trước thuế.

2. Tổ chức và nhân sự

- Danh sách ban điều hành:

Ông Trần Thanh Minh - Tổng Giám Đốc

- | | |
|-----------------------|--|
| ▪ Họ và tên: | Trần Thanh Minh |
| ▪ Ngày sinh: | 1984 |
| Hộ chiếu: | B9436957, do Cục quản lý XNC cấp ngày 24/07/2014 |
| ▪ Quốc tịch: | Việt Nam |
| ▪ Dân tộc: | Kinh |
| ▪ Địa chỉ thường trú: | Cầm Giàng, Hải Dương |

- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ
- Quá trình công tác:
 - + Từ năm 2018 đến nay : Tổng Giám đốc Công ty
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, TGD
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 22,91%.

Ông Cao Văn Bốn – Phó TGD

- Họ và tên: Cao Văn Bốn
- Ngày sinh: 01/02/1961
- CMND: 171592025 cấp ngày 09/02/2012 do CA Thanh Hóa cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Mường
- Địa chỉ thường trú: SN 40 Đường Đào Đức Thông, P.Trường Thi, TP. Thanh Hóa
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ chuyên khoa I
- Quá trình công tác: Từ năm 5/1985 đến nay công tác trong ngành Dược và trong thời gian đó được chuyển nhiều đơn vị công tác :
 - + 09/1989 – 06/1999 : Công tác tại Hiệu thuốc H.Ngọc Lặc và H.Lang Chánh. (từ tháng 02/1993-06/1999 là chủ nhiệm hiệu thuốc H.Lang chánh);
 - + Từ 07/1999 đến nay công tác tại các phòng ban của Công ty.
- Chức vụ: Thành viên HĐQT, Phó TGD
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,42%.

Ông Lê Văn Ninh – Phó TGD

- Họ và tên: Lê Văn Ninh
- Ngày sinh: 01/01/1963
- CMND: 170266129 do CA Thanh Hóa cấp
- Quốc tịch: Việt Nam

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Lô 22 Khu đô thị ven sông hạc, phường Đông tho, Tp Thanh Hoá
- Trình độ văn hóa: 10/10
- Trình độ chuyên môn: Dược sĩ chuyên khoa I
- Quá trình công tác:
 - + 05/1987 - 04/2013 : Công tác tại các phòng ban của Công ty;
 - + Từ 05/2013 đến nay: P.TGD Công ty.
- Chức vụ: Phó TGD
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Ông Lê Anh Tuấn - Phó TGD

- Họ và tên: Lê Anh Tuấn
- Ngày sinh: 04/09/1974
- CMND: 013053255 cấp ngày 22/03/2008, do CA Hà Nội cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: Phố Khương Hạ, P. Khương Đình, Q.Thanh Xuân, Hà Nội
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Dược sỹ Đại học
- Quá trình công tác:
 - + 08/1994 - 09/1998 : Công tác tại Xí nghiệp Dược phẩm Thanh Hóa;
 - + 09/1998 đến nay: Công tác tại các Phòng, Ban của Công ty CP Dược VTYT-Thanh Hóa.
- Chức vụ hiện tại: Phó TGD;
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0%

Ông Lê Xuân Thủy - Kế toán trưởng

- Họ và tên: Lê Xuân Thủy
- Ngày sinh: 06/08/1979

- CMND: 172050288 do CA Thanh Hóa cấp
- Quốc tịch: Việt Nam
- Dân tộc: Kinh
- Địa chỉ thường trú: MBQH 121, phường Đông vệ, TP Thanh Hoá
- Trình độ văn hóa: 12/12
- Trình độ chuyên môn: Thạc sĩ kinh tế
- Quá trình công tác:

+ 07/2002 - 09/2018 : Công tác tại các phòng ban của Công ty;

+ Từ 10/2018/ đến nay: Kế toán trưởng Công ty.

- Chức vụ: Kế toán trưởng
- Hành vi vi phạm pháp luật: Không
- Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty: Không
- Tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết: 0,61%.

- Những thay đổi trong ban điều hành: Ngày 26/12/2019, HĐQT đã phê duyệt thôi việc đối với Ông Lưu Tường Chuyết - Phó Tổng Giám Đốc.

- Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách và thay đổi trong chính sách đối với người lao động: Tổng số cán bộ, công nhân lao động (CBCN-LĐ) của Công ty tính tới 31/12/2019 có 802 người, được phân bổ ở 46 đơn vị trực thuộc, gồm 27 chi nhánh huyện, thị nội tỉnh, 04 CN ngoại tỉnh, 13 phòng ban và 02 cơ sở sản xuất.

Trong đó:

+ CBCN-LĐ làm việc ở 2 cơ sở sản xuất: 242 người.

+ CBCN-LĐ làm việc ở 13 phòng, ban: 209 người.

+ CBCN-LĐ làm việc tại 31 chi nhánh nội, ngoại tỉnh: 351 người.

Chính sách đối với người lao động thực hiện theo quy định của Nhà nước, theo Điều lệ hoạt động và Thỏa ước lao động tập thể của Công ty.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án: Công ty tiếp tục đầu tư vào việc nâng cấp máy móc thiết bị và cải tạo các nhà máy sản xuất. Phê duyệt đầu tư giải pháp quản lý tổng thể doanh nghiệp 1C-ERP. Đã tiến hành kiểm thử và vận hành thử nghiệm một số module trong năm 2019.

4. Tình hình tài chính**4.1. Tình hình tài chính****a. Tài sản và nguồn vốn: (ĐVT: 1.000 đ)**

TT	NỘI DUNG	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
A	PHẦN TÀI SẢN			
I	Tài sản ngắn hạn	247.566.942	281.860.692	13,9%
II	Tài sản dài hạn	161.308.119	153.521.623	-4,8%
	CỘNG TÀI SẢN	408.875.061	435.382.315	6,5%
B	PHẦN NGUỒN VỐN			
I	Nợ phải trả	284.613.452	303.991.050	6,8%
II	Vốn chủ sở hữu	124.261.609	131.391.265	5,7%
	CỘNG NGUỒN VỐN	408.875.061	435.382.315	6,5%

b. Doanh thu và lợi nhuận: (ĐVT: 1.000 đ)

CHỈ TIÊU	Năm 2018	Năm 2019	% tăng giảm
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	515.214.689	522.245.310	1,4%
2. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	515.189.781	518.732.199	0,7%
3. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.480.125	3.645.266	146,3%
4. Lợi nhuận khác	1.298.702	913.366	-29,7%
5. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.778.827	4.558.632	64,0%
6. Chi phí thuế TNDN hiện hành	755.473	932.320	23,4%
7. Lợi nhuận sau thuế TNDN	2.023.354	3.626.312	79,2%

4.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

TT	Chỉ tiêu	Đvt	Năm 2018	Năm 2019
1	Cơ cấu tài sản			
	– Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	39,45	35,26
	– Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	60,55	64,74
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	– Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	69,61	69,82
	– Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	30,39	30,18
3	Khả năng thanh toán			
	– Khả năng thanh toán nhanh (Tiền và các khoản tương đương/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,05	0,04
	– Khả năng thanh toán hiện hành (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,13	1,18
4	Tỷ suất lợi nhuận			

- Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần	%	0,39	0,70
- Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu	%	1,63	2,76
5 Giá trị 1 cổ phiếu theo sổ sách	đồng	16.601	17.005

5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Cổ phần

- Tổng số cổ phần phổ thông tại ngày 31/12/2019 là 7.471.614 cổ phần; không có cổ phiếu ưu đãi. Trong đó:
- + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành theo từng loại: 7.467.221 cổ phần phổ thông; không có cổ phiếu ưu đãi;
- + Số lượng cổ phiếu dự trữ, cổ phiếu quỹ theo từng loại: 4.393 cổ phần phổ thông; không có cổ phiếu ưu đãi.

b. Cơ cấu cổ đông

- Phân loại theo tỷ lệ sở hữu

- + Vốn góp của Cổ đông lớn: 67,720%;
- + Vốn góp của các cổ đông còn lại: 32,221%;
- + Cổ phiếu quỹ: 0,059%.

- Phân theo pháp nhân, cá nhân:

- + Vốn góp pháp nhân: 1,530% ;
- + Vốn góp của cổ đông cá nhân: 98,411% ;
- + Cổ phiếu quỹ : 0,059%.

- Phân theo cổ đông nhà nước và cổ đông khác:

- + Vốn góp của cổ đông khác: 99,941%
- + Vốn góp của cổ đông nhà nước: 0%;
- + Cổ phiếu quỹ: 0,059%.

- Phân theo cổ đông trong nước và cổ đông ngoài nước:

- + Vốn góp của cổ trong nước: 99,941%
- + Vốn góp của nước ngoài: 0%;
- + Cổ phiếu quỹ: 0,059%.

c. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không

d. Giao dịch cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ: 0,059% (tương đương với 4.393 cổ phần).
Không có giao dịch phát sinh.

e. Các chứng khoán khác: Không.

6. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

6.1. Quản lý nguồn nguyên vật liệu

a) Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức trong năm: Nguyên vật liệu của Công ty có đặc thù bao gồm rất nhiều loại, với nhiều kiểu đơn vị tính khác nhau. Giá trị nguyên vật liệu được sử dụng trong năm là 215.131.571.232 đ.

b) Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức: Chưa có thống kê cụ thể.

6.2. Tiêu thụ năng lượng

a) Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp: 2.770.000 Kwh.

b) Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả: Chưa có thống kê cụ thể.

c) Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này: Không có.

6.3. Tiêu thụ nước: (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm):

a) Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng: Sử dụng nước được cung cấp bởi Công ty Cổ phần cấp nước Thanh Hóa. Lượng nước sử dụng: 80.000 m³.

b) Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng: Chưa có thống kê cụ thể.

6.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

a) Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

b) Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường: Không.

6.5. Chính sách liên quan đến người lao động

a) Số lượng lao động, mức lương trung bình đối với người lao động: Tổng số Cán bộ, công nhân lao động (CBCN-LĐ) của Công ty tính tới 31/12/2019 có 802 người. Thu nhập bình quân khoảng 7 triệu đồng/ tháng.

b) Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động:

- Chính sách nhằm đảm bảo sức khỏe: hằng năm công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, những công nhân lao động làm công việc đặc thù như dùng mắt để soi ống thuốc được công ty tổ chức đi khám mắt 6 tháng/lần và được uống Vitamin A định kỳ. Tất cả những lao động mới tuyển dụng bắt buộc phải có giấy xác

nhận tình trạng sức khỏe của cơ quan y tế có thẩm quyền mới đủ điều kiện vào làm việc tại Công ty. Ngoài ra công ty xây dựng định mức trang bị Bảo hộ lao động cho người lao động đủ điều kiện an toàn tham gia vào hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm và uy tín của Công ty;

- Chính sách tiền thưởng: được xây dựng dựa vào hiệu quả sản xuất kinh doanh của Công ty, mỗi năm vào dịp lễ, tết, các ngày truyền thống theo quy định Công ty đều có chính sách tặng quà bằng tiền mặt cho mỗi CB - CNLĐ;

- Công đoàn Công ty có áp dụng chính sách trợ cấp đột xuất cho người lao động bị bệnh hiểm nghèo, hỗ trợ người lao động được vay vốn để vượt qua khó khăn trong cuộc sống;

- Chính sách nghỉ lễ, tết, phép năm, nghỉ ốm đau, thai sản và các chế độ về BHXH khác được công ty thực hiện theo đúng quy định của Luật lao động và Luật bảo hiểm xã hội đảm bảo được quyền lợi chính đáng của người lao động.

c) Hoạt động đào tạo người lao động

- Số giờ đào tạo trung bình mỗi năm, theo nhân viên và theo phân loại nhân viên: Chưa có thống kê cụ thể.

- Các chương trình phát triển kỹ năng và học tập liên tục để hỗ trợ người lao động đảm bảo có việc làm và phát triển sự nghiệp:

- + Công ty đã xây dựng các quy trình thao tác chuẩn áp dụng cho người lao động trong Công ty. Những lao động mới được tuyển dụng tùy vào vị trí tuyển dụng được Công ty đào tạo các kỹ năng cần thiết để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao;

- + Để nâng cao kiến thức cho người lao động tùy vào vị trí công việc, ban lãnh đạo công ty đã cử người lao động tham gia các lớp tập huấn, các khóa đào tạo ngắn hạn của các đơn vị tổ chức như: VCCI, Viện kiểm nghiệm thuốc TW...

6.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Các hoạt động đầu tư cộng đồng và hoạt động phát triển cộng đồng khác, bao gồm hỗ trợ tài chính nhằm phục vụ cộng đồng: Trong năm 2019, Công ty đã tích cực tham gia các công tác xã hội, từ thiện như: Ủng hộ đồng bào Quan Sơn, Mường Lát bị thiên tai; Tặng quà tết cho Người lao động trong Công ty; Ủng hộ Phiên chợ nghĩa tình; Ủng hộ Hội khuyến học tỉnh ..., với tổng giá trị bằng tiền và hiện vật trên 500 triệu đồng.

6.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN: Chưa tham gia.

III. BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Tổng doanh thu năm 2019 đạt gần 522,3 tỷ đồng bằng 101,4% so với thực hiện năm 2018 và 86,9% so với kế hoạch; Doanh thu hàng Công ty sản xuất đạt gần 404,1 tỷ đồng bằng 132,8% so với thực hiện năm 2018 và 106,3% so kế hoạch. Lợi nhuận kế toán trước thuế đạt gần 4,6 tỷ đồng bằng 164% so với thực hiện năm 2018 và 114% so với kế hoạch. Công ty đã hoàn thành vượt mức hai chỉ tiêu quan trọng được ĐHCĐ đặt ra là doanh thu hàng Công ty sản xuất và Lợi nhuận trước thuế. Thu nhập bình quân khoảng 7 triệu đồng/ tháng.

Các kết quả đạt được trong năm 2019:

- Từng bước phát triển và đạt được những thành quả đáng ghi nhận về doanh số và độ phủ hàng đối với thị trường ngoại tỉnh theo chủ trương triển khai cung ứng đến các quầy bán lẻ trên toàn quốc. Năm 2019, Công ty đã tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới bán lẻ trên toàn quốc, thông qua hệ thống quản lý kênh phân phối DMS. Doanh số mảng bán lẻ DMS đạt gần 59 tỷ đồng, hơn 6.000 khách hàng có giao dịch thường xuyên;

- Đẩy mạnh kinh doanh các mặt hàng do Công ty sản xuất. Tăng cường giới thiệu các sản phẩm mới nhằm tạo ra nhiều sự lựa chọn hơn cho khách hàng;

- Nâng cao hiệu quả của công tác tổ chức, bố trí máy móc thiết bị, phân công nhân lực trong sản xuất phù hợp điều kiện sản xuất. Giảm tối đa các khâu bất hợp lý với mục tiêu tối ưu hóa năng suất lao động trong sản xuất;

- Đa dạng hóa các loại sản phẩm của Công ty đặc biệt là các sản phẩm thuộc Nhóm nang mềm và Thực phẩm bảo vệ sức khỏe;

- Thương hiệu của Thephaco được nhận diện tốt hơn trên thị trường thông qua các chính sách Truyền thông và Marketing;

- Công ty có hệ thống phân phối đạt chuẩn GDP (thực hành tốt phân phối thuốc), nhất là hệ thống bán lẻ đạt chuẩn GPP và hệ thống cung ứng thuốc cho các cơ sở KCB trong toàn tỉnh.

2. Tình hình tài chính

a. Tình hình tài sản và nợ phải trả

(ĐVT 1.000 đ)

TT	NỘI DUNG	Năm 2019	Năm 2018
A	PHẦN TÀI SẢN		
I	Tài sản ngắn hạn	281.860.692	247.566.942
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	9.288.300	11.566.872
2	Các khoản phải thu ngắn hạn	154.030.670	121.373.866
	– Phải thu ngắn hạn khách hàng	132.902.032	106.389.812
	– Phải thu ngắn hạn khác	21.128.638	14.984.054
3	Hàng tồn kho	117.357.433	114.312.230
4	Tài sản ngắn hạn khác	1.184.289	313.973
II	Tài sản dài hạn	153.521.623	161.308.119
1	Các khoản phải thu dài hạn		
2	Tài sản cố định	147.621.203	152.465.753
	– Tài sản cố định hữu hình	145.029.304	149.871.329
	– Tài sản cố định vô hình	2.591.899	2.594.423
	– Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	0	1.274.962
3	Đầu tư tài chính dài hạn	861.000	861.000
4	Tài sản dài hạn khác	5.039.420	6.706.403
	CỘNG TÀI SẢN	435.382.315	408.875.061
B	PHẦN NGUỒN VỐN		
I	Nợ phải trả	303.991.050	284.613.452
1	Nợ ngắn hạn	241.591.622	218.892.587
	– Vay và nợ ngắn hạn	181.818.137	161.064.279
	– Phải trả người bán	45.381.137	51.548.818
	– Quỹ khen thưởng phúc lợi	43.744	213.193
	– Chi phí phải trả ngắn hạn	7.676.112	0
	– Phải trả ngắn hạn khác	6.672.492	5.903.060
2	Nợ dài hạn	62.399.428	65.720.865
II	Vốn chủ sở hữu	131.391.265	124.261.609
1	Vốn chủ sở hữu	126.983.455	123.964.149
2	Nguồn kinh phí	4.407.810	297.460
	CỘNG NGUỒN VỐN	435.382.315	408.875.061

b. Báo cáo chi tiết kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

(ĐVT: 1.000 đ)

CHỈ TIÊU	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ	522.245.310	515.214.689
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	3.513.111	24.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và dịch vụ	518.732.199	515.189.781
4. Giá vốn hàng bán	357.080.405	379.337.576
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng	161.651.794	135.852.206
6. Doanh thu hoạt động tài chính	166.214	122.984
7. Chi phí tài chính	19.133.842	16.078.448
- Trong đó: Chi phí lãi vay	19.102.438	16.076.613
8. Chi phí bán hàng	112.686.710	92.869.914
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.352.190	25.546.703
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	3.645.266	1.480.125
11. Thu nhập khác	1.261.275	1.654.850
12. Chi phí khác	347.909	356.148
13. Lợi nhuận khác	913.366	1.298.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.558.632	2.778.827
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	932.320	755.473
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.626.312	2.023.354
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	190(*)

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Không ngừng nâng cao hiệu quả của công tác tổ chức, bố trí máy móc thiết bị, phân công nhân lực trong sản xuất phù hợp điều kiện sản xuất. Giảm tối đa các khâu bất hợp lý với mục tiêu tối ưu hóa năng suất lao động trong sản xuất;

- Ứng dụng những sáng kiến mới vào sản xuất;

- Công ty đã tiếp tục củng cố và mở rộng mạng lưới bán lẻ trên toàn quốc, thông qua hệ thống quản lý kênh phân phối DMS. Doanh số mạng bán lẻ DMS đạt gần 59 tỷ đồng, hơn 6.000 khách hàng có giao dịch thường xuyên;

- Được cấp giấy chứng nhận GMP Nhà máy sản xuất thuốc Tân dược tháng 04/2019;

- Hoàn thành kiểm tra GMP Nhà máy sản xuất thực phẩm bảo vệ sức khỏe và được cấp giấy chứng nhận GMP vào tháng 07/2019;

- Hoàn thành kiểm tra GMP Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược và được cấp giấy chứng nhận GMP vào tháng 10/2019;
- Phê duyệt đầu tư giải pháp quản lý tổng thể doanh nghiệp 1C-ERP. Đã tiến hành kiểm thử và vận hành thử nghiệm một số module trong năm 2019.
- Không ngừng nâng cao năng lực của Bộ phận chăm sóc khách hàng nhằm giải đáp thắc mắc của khách hàng trên toàn quốc về sản phẩm, dịch vụ bán hàng nhanh chóng, kịp thời.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phát triển dòng sản phẩm trên các dây chuyền mới như: Các sản phẩm thực phẩm bảo vệ sức khỏe, viên sủi tân dược, nhóm sản phẩm dòng Cephalosporin...;
- Phát huy khả năng sản xuất của các nhà máy GMP - WHO: Nhà máy sản xuất thuốc Tân dược, Nhà máy sản xuất thuốc Đông dược, Nhà máy sản xuất Thực phẩm bảo vệ sức khỏe được vận hành ổn định và đáp ứng tốt nhu cầu kinh doanh. Tăng cường đầu tư máy móc, thiết bị còn thiếu và nâng cấp cơ sở vật chất của các Nhà máy;
- Tiếp tục mở rộng kênh phân phối đối với các sản phẩm chiến lược của Công ty, với mục tiêu xây dựng hệ thống bán lẻ rộng khắp trên toàn quốc;
- Thực hiện tốt kế hoạch sản xuất kinh doanh được phê duyệt năm 2020.

5. Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán: Không.

6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty

a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...): Công ty tuân thủ các quy định của Pháp luật, thực hiện đầy đủ, kịp thời các yêu cầu, tiêu chuẩn về hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: Công ty tuân thủ các chính sách chung về lao động theo quy định của Pháp luật, đảm bảo môi trường làm việc và thu nhập cho người lao động.

c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương: Công ty đã quan tâm và tích cực tham gia các công tác xã hội, từ thiện. Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động của các tổ chức Đảng, Đoàn và các tổ chức đoàn thể khác.

IV. ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Thị trường nội tỉnh ổn định. Thị trường ngoại tỉnh có những bước phát triển đáng ghi nhận với sự mở rộng của hệ bán lẻ của Công ty ra toàn quốc;

- Các nhà máy sản xuất thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe đáp ứng được các tiêu chuẩn sản xuất hiện hành do Pháp luật quy định;
- Các chi nhánh nội tỉnh, ngoại tỉnh đạt tiêu chuẩn GSP, GDP, GPP;
- Đạt được mục tiêu lợi nhuận và doanh số hàng Công ty sản xuất đã được ĐHĐCĐ đề ra;
- Công ty đã tuân thủ các quy định chung và thực thi trách nhiệm của một doanh nghiệp đối với việc bảo vệ môi trường và đóng góp cho xã hội, cộng đồng.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

Ban Tổng Giám đốc đã triển khai cụ thể các định hướng và mục tiêu phát triển được ĐHĐCĐ và HĐQT đặt ra trong năm 2019. Ban Tổng Giám đốc có những giải pháp kịp thời, linh hoạt trong công tác điều hành Công ty, qua đó thực hiện được kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2019.

3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị

- Xác định sản xuất và bán hàng CTSX là mục tiêu trọng tâm. Thông qua các chính sách xúc tiến bán hàng hợp lý để phát triển thị trường và nâng cao uy tín, phấn đấu hoàn thành và hoàn thành vượt kế hoạch đề ra;
- Thường xuyên theo dõi và cập nhật các chính sách đấu thầu của Nhà nước, qua đó chỉ đạo công tác đấu thầu thuốc do Công ty sản xuất ở trong và ngoài tỉnh một cách hiệu quả, kịp thời. Duy trì và phát triển hệ thống khách hàng OTC nội tỉnh và mở rộng thị trường ngoại tỉnh thông qua hệ thống bán lẻ DMS;
- Không ngừng nâng cao năng lực sản xuất, chất lượng sản phẩm;
- Nghiên cứu các sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao;
- Đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng cho Cán bộ, Công nhân lao động của Công ty;
- Đóng góp tích cực cho cộng đồng và xã hội.

IV. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Ý kiến kiểm toán

- Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA);

- Ý kiến của kiểm toán viên: *“Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dược - Vật tư y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính”.*

2. Báo cáo tài chính được kiểm toán

Xem BCTC năm 2019 của Công ty được đính kèm và được công bố trên website thephaco.vn tại đường dẫn: <http://thephaco.vn/wp-content/uploads/2020/03/DTH-Cong-bo-bao-cai-tai-chinh-da-kien-toan-2019.pdf>.

Nơi nhận:

- UBCK Nhà nước;
- Sở GD&ĐT;
- TT LK&C&T;
- HĐQT, BKS;
- Đăng Website Công ty;
- Lưu TK.TGD.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Thanh Minh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DƯỢC VẬT TƯ Y TẾ THANH HÓA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
đã được kiểm toán**

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3-4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5-6
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	7-8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dược - Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 05/06/2018.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 13 Vốn điều lệ của Công ty là **74.716.140.000** đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 232 Trần Phú, Phường Lam Sơn, Thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Văn Công	Chủ tịch HĐQT
Ông: Trần Thanh Minh	Thành viên HĐQT
Ông: Cao Văn Bốn	Thành viên HĐQT

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Ông: Trần Thanh Minh	Tổng Giám đốc
Ông: Lê Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Cao Văn Bốn	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Lưu Trường Chuyết	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/01/2020)
Ông: Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm 01/03/2020)

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên	Chức vụ
Bà: Phạm Thị Quỳnh Nga	Trưởng ban
Ông: Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên
Ông: Vũ Đức Anh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - Công ty được Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước

Việt Nam chấp thuận được kiểm toán cho các đơn vị niêm yết, tổ chức phát hành và tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2020

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trần Thanh Minh

Số : 290/BCKT/TC/NV5

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được lập ngày 02/03/2020 bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính được trình bày từ trang 07 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0448-2018-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM
ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)**

Hà Nội, ngày 18 tháng 03 năm 2020

Đỗ Thị Duyên

Kiểm toán viên

*Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3642-2016-126-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		281.860.692.021	247.566.942.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	9.288.300.549	11.566.871.928
1. Tiền	111		9.288.300.549	11.566.871.928
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		154.030.669.836	121.373.866.481
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	132.902.031.460	106.389.812.282
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	7.558.834.877	13.394.943.656
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	69.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	13.569.803.499	1.520.110.543
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	117.357.432.599	114.312.230.241
1. Hàng tồn kho	141		117.357.432.599	114.312.230.241
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.184.289.037	313.973.617
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	1.071.582.754	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	112.706.283	313.973.617
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		153.521.623.046	161.308.119.065
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		147.621.203.443	152.465.753.127
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	145.029.304.378	149.871.329.652
- Nguyên giá	222		320.646.021.116	315.499.065.176
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(175.616.716.738)	(165.627.735.524)
2. Tài sản cố định vô hình	227		2.591.899.065	2.594.423.475
- Nguyên giá	228	V.08	2.727.899.065	2.727.899.065
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(136.000.000)	(133.475.590)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	1.274.962.556
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.09	-	1.274.962.556
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		861.000.000	861.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	861.000.000	861.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.039.419.603	6.706.403.382
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.039.419.603	6.706.403.382
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		435.382.315.067	408.875.061.332

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2019	01/01/2019
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		303.991.050.122	284.613.452.178
I. Nợ ngắn hạn	310		241.591.621.857	218.892.586.836
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	45.381.137.386	51.548.818.444
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	166.447.051	253.401.161
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	806.842.167	879.084.410
4. Phải trả người lao động	314		6.703.592.917	163.235.932
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	972.519.028	-
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	5.699.202.564	4.770.574.643
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	181.818.136.508	161.064.279.280
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		43.744.236	213.192.966
II. Nợ dài hạn	330		62.399.428.265	65.720.865.342
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	62.399.428.265	65.720.865.342
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.391.264.945	124.261.609.154
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	126.983.454.945	123.964.149.154
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		74.716.140.000	74.716.140.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		36.777.745.451	36.777.745.451
3. Cổ phiếu ngân quỹ	415		(43.930.000)	(43.930.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.907.187.432	10.490.839.475
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		3.626.312.062	2.023.354.228
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		3.626.312.062	2.023.354.228
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		4.407.810.000	297.460.000
1. Nguồn kinh phí	431	V.18	4.407.810.000	297.460.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		435.382.315.067	408.875.061.332

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	522.245.309.447	515.214.688.943
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	3.513.110.891	24.907.726
- Chiết khấu bán hàng	02a		585.340.426	24.907.726
- Hàng bán bị trả lại	02c		2.927.770.465	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		518.732.198.556	515.189.781.217
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	357.080.404.539	379.337.575.581
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		161.651.794.017	135.852.205.636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	166.213.835	122.984.494
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	19.133.842.098	16.078.448.363
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.102.437.673	16.076.613.585
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	112.686.709.638	92.869.914.154
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	26.352.190.369	25.546.702.500
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.645.265.747	1.480.125.113
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1.261.274.861	1.654.849.623
12. Chi phí khác	32	VI.8	347.908.879	356.147.627
13. Lợi nhuận khác	40		913.365.982	1.298.701.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.558.631.729	2.778.827.109
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	932.319.667	755.472.883
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		3.626.312.062	2.023.354.226
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	486	190

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY



Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2019

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	615.503.649.160	705.216.838.445
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(530.639.937.539)	(571.932.382.709)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(76.409.855.573)	(65.465.339.329)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.408.113.884)	(16.076.613.585)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(341.000.000)	(1.709.341.612)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	18.894.946.735	13.484.538.134
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(23.700.844.516)	(13.141.580.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(15.101.155.617)	50.376.119.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(4.809.777.020)	(12.226.617.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	33.727.272	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	180.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	166.213.835	122.984.494
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(4.609.835.913)	(11.923.632.694)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	465.352.108.990	415.707.789.703
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(447.919.688.839)	(454.037.160.883)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(8.991.189.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.432.420.151	(47.320.560.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.278.571.379)	(8.868.073.646)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.566.871.928	20.434.945.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	9.288.300.549	11.566.871.928

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2020
Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa là Công ty Cổ phần được thành lập từ việc chuyển đổi Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 3664/QĐ-UBTH do Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa cấp ngày ngày 05/11/2002. Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số 2800231948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp, trong quá trình hoạt động Công ty có 13 lần thay đổi đăng ký kinh doanh, đăng ký kinh doanh lần thứ 13 ngày 05/06/2018.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 13 ngày 05/06/2018 là: **74.716.140.000** đồng tương ứng 7.471.614 cổ phần.

Trụ sở:

Theo đăng ký kinh doanh : 232 Trần Phú - Thành phố Thanh Hóa.

Điện thoại : 02373.852.286; Fax: 02373.855.209

Mã số thuế : 2800231948

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2800231948 thay đổi lần 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp ngày 05/06/2018, lĩnh vực hoạt động của Công ty là:

Sản xuất các mặt hàng thuốc đông dược, tân dược. Kinh doanh thuốc tân dược, cao đơn hoàn tán. Kinh doanh hoá chất dược dụng, hoá chất xét nghiệm, mỹ phẩm. Kinh doanh sản xuất và sửa chữa thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thuốc nam, bắc. Kinh doanh nhập khẩu thuốc, nguyên liệu làm thuốc và thiết bị vật tư y tế. Kinh doanh thiết bị khoa học kỹ thuật, vật tư dân dụng, văn phòng phẩm, công nghệ phẩm. Đầu tư hoạt động phòng khám đa khoa - phòng mạch. Sản xuất kinh doanh thuốc, thực phẩm chức năng, sản xuất dinh dưỡng v/v. Sản xuất bia và mạch nha ủ men, sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa, sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn, chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh. Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng, dịch vụ đóng gói, Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học, lắp đặt máy móc, thiết bị Công nghiệp. Buôn bán thực phẩm. Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty sản xuất và Kinh doanh

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 128; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phân ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);

- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

a. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

b. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tiền mặt tại quỹ	3.420.871.162	-	4.608.482.298	-
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.867.429.387	-	6.958.389.630	-
Cộng	9.288.300.549	-	11.566.871.928	-
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng	132.902.031.460	-	106.389.812.282	-
Bệnh Viện Đa Khoa Bim Sơn	2.096.947.200	-	2.107.289.884	-
Công ty CP Dược - Thiết bị Y tế Âu Mỹ	2.713.051.045	-	1.233.905.234	-
Công ty CP Dược phẩm Santa Việt Nam	3.768.990.929	-	1.053.637.682	-
Phải thu khách hàng của Chi nhánh nội tỉnh	58.626.626.627	-	47.693.384.884	-
Phải thu khách hàng của CN Hà Nội	8.515.756.779	-	5.156.310.455	-
Phải thu khách hàng của CN Hải Phòng	9.866.497.674	-	10.706.908.384	-
Phải thu khách hàng của CN HCM	21.099.986.045	-	14.018.275.651	-
Phải thu khách hàng khác	26.214.175.161	-	24.420.100.108	-
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	132.902.031.460	-	106.389.812.282	-
3 . Trả trước người bán ngắn hạn	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Trả trước cho người bán	7.558.834.877	-	13.394.943.656	-
Công ty TNHH Chế tạo máy Hoàng Anh	-	-	6.098.400.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Truyền thông MICHIA	-	-	1.322.890.800	-
Công ty CP Giải pháp IS Việt Nam	1.172.558.520	-	-	-
Công ty TNHH CELLCO Việt Nam	291.720.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	6.094.556.357	-	5.973.652.856	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	7.558.834.877	-	13.394.943.656	-
4 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Phải thu ngắn hạn khác	7.226.693.479	-	1.007.097.793	-
Phải thu theo CV 28-2019/QĐ-HĐQT	5.182.400.000	-	-	-
Cho CBCNV vay mua cổ phần	25.200.000	-	25.200.000	-
Phải thu về BHXH	-	-	14.970.240	-
Phải thu khác	2.019.093.479	-	966.927.553	-
b, Phải trả phải nộp khác (dư nợ)	907.398.563	-	-	-
c, Tạm ứng	5.435.711.457	-	513.012.750	-
Lê Thị Phương	354.798.000	-	-	-
Nguyễn Viết Hưng	950.358.887	-	93.620.000	-
Hồ Thị Phương	65.941.300	-	70.129.300	-
Tạm ứng mua hàng hóa sản xuất kinh doanh	4.064.613.270	-	349.263.450	-
Cộng	13.569.803.499	-	1.520.110.543	-

5 . Hàng tồn kho	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.912.715.372	-
Nguyên liệu, vật liệu	27.046.702.053	-	35.249.788.557	-
Công cụ, dụng cụ	637.703.645	-	566.887.396	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.444.318.536	-	5.200.219.290	-
Thành phẩm	28.125.630.940	-	23.578.309.525	-
Hàng hóa	34.242.263.694	-	31.132.156.768	-
Hàng gửi đi bán	14.860.813.731	-	14.672.153.333	-
Cộng	117.357.432.599	-	114.312.230.241	-

6 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ	173.499.746	-
Bảo hiểm	105.506.003	-
Chi phí khác	792.577.005	-
Cộng	1.071.582.754	-

7 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	(Chi tiết tại phụ lục số 01)
8 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	(Chi tiết tại phụ lục số 02)

9 . Tài sản dở dang dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Hệ thống cấp khí HVAC Cepha	-	971.534.692
Hệ thống khí nén, cấp điện, RO Cepha	-	303.427.864
Cộng	-	1.274.962.556

10 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	D.phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Thiết bị VTYT Thanh Hóa	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000
Cộng	861.000.000	-	861.000.000	861.000.000	-	861.000.000

11 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2019	01/01/2019
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.583.093.529	-
Chi phí khác chờ phân bổ	2.456.326.074	6.706.403.382
Cộng	5.039.419.603	6.706.403.382

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	45.381.137.386	45.381.137.386	51.548.818.444	51.548.818.444
Công ty Cổ phần Dược phẩm TENAMYD	-	-	2.498.603.730	2.498.603.730
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm TV.PHARM Tại Thanh Hóa	174.162.584	174.162.584	2.904.180.171	2.904.180.171
Công ty CP Dược phẩm Trường Thọ Thanh Hóa	3.828.018.950	3.828.018.950	1.679.571.695	1.679.571.695
Công ty TNHH Đông dược Phúc Hưng	4.011.876.547	4.011.876.547	2.687.440.940	2.687.440.940
Công ty Cổ phần Dược phẩm Santa Việt Nam	2.541.651.110	2.541.651.110	310.615.200	310.615.200
CT TNHH TMDP Trường phát	1.716.914.589	1.716.914.589	524.622.327	524.622.327
Phải trả người bán của Chi nhánh nội tỉnh	359.087.803	359.087.803	412.189.417	412.189.417
Phải trả người bán của Chi nhánh Hải Phòng	530.317.999	530.317.999	656.433.113	656.433.113
Phải trả người bán của Chi nhánh Hồ Chí Minh	116.399.365	116.399.365	1.329.304.367	1.329.304.367
Các khoản phải trả người bán	32.102.708.439	32.102.708.439	38.545.857.484	38.545.857.484
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	45.381.137.386	45.381.137.386	51.548.818.444	51.548.818.444

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	166.447.051	253.401.161
Công ty Cổ phần Dược phẩm và Thiết bị Y tế Lam Kinh	134.340.799	208.022.220
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	32.106.252	45.378.941
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	166.447.051	253.401.161

14 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2019		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	31/12/2019	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	77.742.897	-	7.157.478.615	7.171.296.351	91.560.633	-
- Thuế GTGT đầu ra	-	381.782.727	3.264.708.921	3.300.824.916	-	345.666.732
- Thuế xuất nhập khẩu	-	-	430.352.238	451.497.888	21.145.650	-
- Thuế TNDN (*)	236.230.720	-	932.319.667	353.353.000	-	342.735.947
- Thuế TNCN	-	497.301.683	768.617.723	1.147.479.918	-	118.439.488
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.514.710.153	2.514.710.153	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	187.000.000	187.000.000	-	-
Cộng	313.973.617	879.084.410	15.255.187.317	15.126.162.226	112.706.283	806.842.167

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí lãi vay trích trước	694.323.789	-
Chi phí phải trả khác	278.195.239	-
Cộng	972.519.028	-

16 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2019	01/01/2019
Cổ tức phải trả	70.923.842	70.923.842
Chênh lệch giá xuất nội bộ	703.995.878	2.483.722.681
Các hộ góp vốn	152.150.000	154.150.000
Các khoản khác cho các chi nhánh	4.188.236.555	1.752.367.138
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	531.874.688	309.410.982
Phải thu khác (dư có)	52.021.601	-
Cộng	5.699.202.564	4.770.574.643

17 . Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2019
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	181.818.136.508	403.720.463.184	382.966.605.956	161.064.279.280
<i>a, Vay ngắn hạn</i>	<i>181.818.136.508</i>	<i>403.720.463.184</i>	<i>382.966.605.956</i>	<i>161.064.279.280</i>
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (1)	105.042.822.282	245.105.639.290	233.884.976.113	93.822.159.105
Ngân hàng Quốc tế Thanh Hoá	-	16.435.978.667	32.889.311.368	16.453.332.701
Agribank - Chi nhánh Thanh Hóa (2)	28.499.513.031	28.499.513.031	-	-
Ngân hàng TMCP ĐT và phát triển Việt Nam	-	-	10.167.991.372	10.167.991.372
Vay cá nhân (3)	48.275.801.195	113.679.332.196	106.024.327.103	40.620.796.102
<i>b, Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>c, Các khoản nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Khoản vay là Hợp đồng cho vay theo mức số 01/2019-HĐCVHM/NHCT420-THEPHACO ngày 07/10/2019, Bên cho vay là Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh Thanh Hóa. Tổng hạn mức cho vay là 120.000.000.000, Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ theo mẫu của Ngân hàng nhưng không quá 06 tháng, Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh áp dụng theo thông báo

- (1) lãi của ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản được nêu trong các hợp đồng: Hợp đồng thế chấp tài sản số 08680006/HĐBĐ ngày 24/03/2008; Hợp đồng thế chấp tài sản số 11650021/HĐBĐ ngày 13/09/2011; Hợp đồng thế chấp tài sản số 13650023/HĐBĐ ngày 25/06/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 13650024/HĐBĐ ngày 25/06/2013; Hợp đồng thế chấp tài sản số 16880310/HĐBĐ ngày 11/10/2016; Hợp đồng thế chấp tài sản số 18880509/HĐBĐ/NHCT420 ngày 12/09/2018.

- (2) Khoản vay là Hợp đồng tín dụng số 3519-LAV-20190 ngày 21/08/2019, Bên cho vay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- Chi nhánh NamThanh Hóa. Tổng hạn mức cho vay là 100.000.000.000, Thời gian cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ theo mẫu của Ngân hàng nhưng không quá 08 tháng, Mục đích là bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh thuốc Tân Dược, Thuốc Đông Dược và Thực phẩm chức năng, lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ, khoản vay được đảm bảo bằng cuốn sổ tiết kiệm có kỳ hạn theo hợp đồng cầm cố số 3519/002/2019/DN ký ngày 20/08/2019 giữa Ngân hàng và bên cầm cố là bà Trần Thị Huyền Trang- Ông Trần Thanh Minh và các phụ lục hợp đồng kèm theo, giá trị tài sản cầm cố tại thời điểm ký kết hợp đồng cầm cố là 30.000.000.000 đồng

- (3) Hợp đồng tín dụng vay của các cá nhân. Đây là các khoản vay cá nhân với lãi suất huy động thả nổi thấp hơn lãi suất vay ngân hàng và cao hơn lãi tiền gửi ngân hàng trong năm. Mục đích vay: Bổ sung nguồn vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn vay tùy theo nhu cầu của người cho vay, lãi vay thanh toán khi tất toán hợp đồng vay. Lãi suất cho vay theo từng thông báo huy động vốn của bên vay tại từng thời điểm.

	31/12/2019	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2019
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	62.399.428.265	61.631.645.806	64.953.082.883	65.720.865.342
a, Vay dài hạn	62.399.428.265	61.631.645.806	64.953.082.883	65.720.865.342
Ngân hàng Quốc tế Thanh Hóa (4)	1.959.437.436	-	1.959.437.436	3.918.874.872
Ngân hàng Công thương Thanh Hóa (5)	3.064.200.000	-	1.532.000.000	4.596.200.000
Vay cá nhân (3)	57.375.790.829	61.631.645.806	61.461.645.447	57.205.790.470
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	244.217.564.773	-	-	226.785.144.622
a, Vay và nợ thuê TCNH	181.818.136.508			161.064.279.280
b, Vay và nợ thuê TCDH	62.399.428.265			65.720.865.342

Hợp đồng tín dụng số 407DN462/HĐTD/VIB.2015 ngày 19/11/2015 giữa Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 11,4 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 60 tháng kể từ

- (4) ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Tài trợ cho dự án lắp đặt hệ thống điều hòa không khí xưởng Non Betalactam và xưởng Betalacam thuộc nhà máy sản xuất thuốc tân dược GMP-WHO tại Khu sản xuất 04 Quang Trung, thành phố Thanh Hóa. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hệ thống điều hòa không khí hình thành từ vốn vay.

Hợp đồng tín dụng số 17880108/2017-HDDCVDADDT/NHCT420-THEPHACO ngày 01/08/2017 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa và Công ty Cổ phần Dược Vật tư y tế Thanh Hóa; hạn mức vay: 9,5 tỷ đồng;

- (5) thời hạn vay tối đa 48 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Mục đích sử dụng tiền vay: Thanh toán chi phí của Dự án nhà kho GPS số 3, nhà kỹ thuật lò hơi, dây chuyền sản xuất nang mềm và máy chiết, xiết nắp tự động. Mức lãi suất áp dụng cho từng lần nhận nợ, tại thời điểm ký hợp đồng 10,8%/năm. Tài sản đảm bảo: Tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết tại phụ lục số 03)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
- Vốn góp cổ đông là thể nhân	73.528.760.000	73.528.760.000
- Vốn góp cổ đông là pháp nhân	1.187.380.000	1.187.380.000
Cộng	74.716.140.000	74.716.140.000

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	74.716.140.000	74.716.140.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	74.716.140.000	74.716.140.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.471.614	7.471.614
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	7.471.614	7.471.614
- Cổ phiếu phổ thông	7.471.614	7.471.614
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	4.393	4.393
- Cổ phiếu phổ thông	4.393	4.393
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.467.221	7.467.221
- Cổ phiếu phổ thông	7.467.221	7.467.221
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

19. Nguồn kinh phí

	31/12/2019	01/01/2019
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	4.468.610.000	297.460.000
- Chi sự nghiệp	60.800.000	-
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	4.407.810.000	297.460.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	117.452.551.389	204.342.733.115
Doanh thu bán thành phẩm	404.064.516.962	304.161.263.000
Doanh thu kinh doanh bất động sản	-	4.752.645.455
Doanh thu khác	728.241.096	1.958.047.373
Cộng	522.245.309.447	515.214.688.943

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu hàng bán	585.340.426	24.907.726
- Hàng bán bị trả lại	2.927.770.465	-
Cộng	3.513.110.891	24.907.726

3. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	111.118.780.879	190.447.427.263
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	245.961.623.660	187.630.320.818
- Giá vốn kinh doanh bất động sản	-	1.259.827.500
Cộng	357.080.404.539	379.337.575.581

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.776.335	10.580.442
Cổ tức, lợi nhuận được chia	161.437.500	107.625.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	4.779.052
Cộng	166.213.835	122.984.494

5. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19.102.437.673	16.076.613.585
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.404.425	1.834.778
Cộng	19.133.842.098	16.078.448.363

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	26.352.190.369	25.546.702.500
- Chi phí nhân viên quản lý	19.643.273.312	13.772.068.941
- Chi phí vật liệu quản lý	581.635.052	52.093.048
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.061.547.739	649.897.350
- Chi phí khấu hao TSCĐ	937.483.834	1.678.381.327
- Thuế, phí và lệ phí	550.262.000	583.906.200
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.701.751	6.405.118.421
- Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	625.286.681	2.405.237.213
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	112.686.709.638	92.869.914.154
- Chi phí nhân viên	66.218.807.289	61.620.991.042
- Chi phí vật liệu bao bì	367.321.820	92.768.725
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4.608.042.667	993.694.361
- Chi phí khấu hao TSCĐ	3.631.845.694	2.751.211.942
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.219.613.873	26.659.542.163
- Chi phí bằng tiền khác	641.078.295	751.705.921
7 . Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	1.261.274.861	1.654.849.623
Cộng	1.261.274.861	1.654.849.623
8 . Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ của xe ô tô dưới 9 chỗ có giá trị trên 1,6 tỷ	115.380.055	115.380.056
Tiền phạt vi phạm hành chính, phạt thuế	149.024.052	169.166.405
Thu thanh lý tài sản	83.334.190	-
Xử lý công nợ khó đòi	-	71.346.154
Các khoản chi phí khác	170.582	255.012
Cộng	347.908.879	356.147.627
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a. Lợi nhuận trước thuế	4.558.631.729	2.778.827.109
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	102.966.607	176.921.461
- Các khoản điều chỉnh tăng	264.404.107	284.546.461
+ Phạt vi phạm hành chính	149.024.052	169.166.405
+ Khấu hao xe ô tô dưới 9 chỗ ngồi có giá trị trên 1,6 tỷ	115.380.055	115.380.056
- Các khoản điều chỉnh giảm	161.437.500	107.625.000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	161.437.500	107.625.000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	4.661.598.336	2.955.748.570
d. Thuế TNDN = {(c)*(d)}	932.319.667	755.472.883
10 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.626.312.062	2.023.354.226
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(607.006.270)
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	3.626.312.062	1.416.347.956
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.467.221	7.467.221
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	486	190

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2019 ngày 26/04/2019 số Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích bằng 30% lợi nhuận chưa phân phối năm 2018, số tiền tương đương là 607.006.270 đồng

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.131.571.232	248.726.425.649
Chi phí nhân công	104.593.628.668	96.601.058.753
Chi phí khấu hao tài sản cố định	19.476.290.143	17.565.698.971
Chi phí dịch vụ mua ngoài, phân bổ chi phí trả trước	56.280.478.579	35.669.359.776
Chi phí khác bằng tiền	8.692.629.780	9.713.070.014
Cộng	404.174.598.402	408.275.613.163

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

a) Danh sách các bên liên quan

TT Các bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Thanh Hóa	Đầu tư cổ phiếu

b) Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Nội dung giao dịch	Số tiền
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Nhận cổ tức	161.437.500

c) Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT Các bên liên quan	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
Công ty Cổ phần Thiết bị Vật tư Y tế Thanh Hóa	Phải thu cổ phiếu thường	861.000.000

d) Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát năm 2019:

TT Bộ phận	Thu nhập
1 Ban kiểm soát	392.000.000
2 Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1.320.000.000
Cộng	1.712.000.000

4 . Báo cáo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 26/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/2/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

5. Công cụ tài chính

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng	Giá gốc đồng	Dự phòng đồng
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	9.288.300.549	-	11.566.871.928	-
Phải thu khách hàng và phải thu khác	141.036.123.502	-	107.396.910.075	-
Các khoản đầu tư tài chính	861.000.000	-	861.000.000	-
<i>Dài hạn</i>	<i>861.000.000</i>	-	<i>861.000.000</i>	-
Cộng	151.185.424.051	-	119.824.782.003	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	đồng	đồng
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	51.080.339.950	56.319.393.087
Chi phí phải trả	972.519.028	-
Các khoản vay	244.217.564.773	226.785.144.622
Cộng	296.270.423.751	283.104.537.709

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

- Ngoại trừ các khoản nêu trên, Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Từ 01 đến 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm (31/12/2019)			
Các khoản vay	181.818.136.508	62.399.428.265	244.217.564.773
Phải trả người bán	45.381.137.386	-	45.381.137.386
Chi phí phải trả	972.519.028	-	972.519.028
Phải trả khác	5.699.202.564	-	5.699.202.564
Số đầu năm (01/01/2019)			
Các khoản vay	161.064.279.280	65.720.865.342	226.785.144.622
Phải trả người bán	51.548.818.444	-	51.548.818.444
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	4.770.574.643	-	4.770.574.643

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là không thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (USD).

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định các chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Một số khoản mục đã được trình bày lại để phù hợp với thuyết minh năm nay bao gồm: Phải thu ngắn hạn khách hàng, trả trước cho người bán ngắn hạn, phải trả người bán ngắn hạn, người mua trả tiền trước ngắn hạn.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

7 . Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 của Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thanh Hóa được Tổng Giám đốc phê duyệt để ban hành vào ngày 02/03/2020.

Người lập biểu



LÊ MINH THẮNG

Kế toán trưởng



LÊ XUÂN THỦY

Thanh Hóa, ngày 02 tháng 03 năm 2020

Tổng Giám đốc



TRẦN THANH MINH

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị ĐCQL	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: đồng
Nguyên giá TSCĐ						Cộng
Số dư đầu kỳ	119.343.329.885	178.999.058.076	16.912.091.807	244.585.408	-	315.499.065.176
Số tăng trong kỳ	412.940.000	14.017.597.426	-	-	-	14.430.537.426
- Mua trong năm	412.940.000	12.742.634.870	-	-	-	13.155.574.870
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	1.274.962.556	-	-	-	1.274.962.556
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	9.283.581.486	-	-	-	9.283.581.486
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.283.581.486	-	-	-	9.283.581.486
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	119.756.269.885	183.733.074.016	16.912.091.807	244.585.408	-	320.646.021.116
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	42.647.726.197	109.823.003.069	13.016.199.376	140.806.882	-	165.627.735.524
Số tăng trong kỳ	4.030.648.578	14.050.636.920	1.047.673.023	26.542.717	-	19.155.501.238
- Khấu hao trong kỳ	4.030.648.578	14.050.636.920	1.047.673.023	26.542.717	-	19.155.501.238
Số giảm trong kỳ	-	9.166.520.024	-	-	-	9.166.520.024
- Thanh lý, nhượng bán	-	9.166.520.024	-	-	-	9.166.520.024
Số dư cuối kỳ	46.678.374.775	114.707.119.965	14.063.872.399	167.349.599	-	175.616.716.738
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	76.695.603.688	69.176.055.007	3.895.892.431	103.778.526	-	149.871.329.652
Tại ngày cuối kỳ	73.077.895.110	69.025.954.051	2.848.219.408	77.235.809	-	145.029.304.378

Phụ lục số 02: Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Đơn vị tính: đồng
Nguyên giá TSCĐ						Cộng
Số dư đầu kỳ	2.591.899.065	-	-	136.000.000	-	2.727.899.065
Số giảm trong kỳ - Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2.591.899.065	-	-	136.000.000	-	2.727.899.065
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	-	-	-	133.475.590	-	133.475.590
Số tăng trong kỳ - Khấu hao trong kỳ	-	-	-	2.524.410	-	2.524.410
Số giảm trong kỳ	-	-	-	2.524.410	-	2.524.410
Số dư cuối kỳ	-	-	-	136.000.000	-	-
Giá trị còn lại						136.000.000
Tại ngày đầu kỳ	2.591.899.065	-	-	-	-	2.594.423.475
Tại ngày cuối kỳ	2.591.899.065	-	-	2.524.410	-	2.591.899.065

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	10.493.339.475	-	121.943.294.926
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	2.023.354.228	2.023.354.228
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	2.023.354.226	2.023.354.226
Tăng khác		-	-	-	2	2
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	(2.500.000)	-	(2.500.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	(2.500.000)	-	(2.500.000)
Số dư đầu năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	10.490.839.475	2.023.354.228	123.964.149.154
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	1.416.347.958	3.626.312.062	5.042.660.020
Lãi năm nay	-	-	-	-	3.626.312.062	3.626.312.062
Trích lập quỹ	-	-	-	1.416.347.958		1.416.347.958
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	(1)	(2.023.354.228)	(2.023.354.229)
Trích lập quỹ					(2.023.354.228)	(2.023.354.228)
Giảm khác	-	-	-	(1)	-	(1)
Số dư cuối năm nay	74.716.140.000	36.777.745.451	(43.930.000)	11.907.187.432	3.626.312.062	126.983.454.945